

XÃ LỰC HÀNH

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lực Hành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	95,597,908,225	180,216,117,908	84,618,209,683	188.51%
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	210,400,000	347,685,251	137,285,251	165.25%
-	Thu NSDP hưởng 100%	210,400,000	219,929,369	9,529,369	104.53%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		127,755,882	127,755,882	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	88,651,700,000	173,132,624,432	84,480,924,432	195.30%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	84,167,400,000	84,167,400,000	0	100.00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4,484,300,000	88,965,224,432	84,480,924,432	1983.93%
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	
IV	Thu kết dư	297,620,578	297,620,578	0	100.00%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	6,438,187,647	6,438,187,647	0	100.00%
B	TỔNG CHI NSDP	95,597,908,225	179,591,365,156	83,993,456,931	187.86%
I	Tổng chi cân đối NSDP	91,113,608,225	132,758,751,593	48,380,951,593	145.71%
1	Chi đầu tư phát triển		21,093,874,150	21,093,874,150	
2	Chi thường xuyên	83,846,800,000	110,991,013,434	27,144,213,434	132.37%
3	Dự phòng ngân sách	531,000,000	523,864,009	-7,135,991	98.66%
4	Nộp trả ngân sách cấp trên		150,000,000	150,000,000	
5	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn, kết dư	6,735,808,225			
II	Chi các chương trình mục tiêu	4,484,300,000	23,220,482,371	18,736,182,371	
1	Chi các chương trình MTQG	4,484,300,000	23,220,482,371	18,736,182,371	
	Vốn đầu tư		18,185,117,771	18,185,117,771	
	Vốn sự nghiệp	4,484,300,000	5,035,364,600	551,064,600	
2	Chi các CTMT, nhiệm vụ		0	0	
a	Chi các chương trình mục tiêu		0	0	
	Vốn đầu tư			0	
	Vốn sự nghiệp			0	
b	Chi các nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		23,612,131,192	23,612,131,192	
C	KẾT DƯ NSDP		624,752,752	624,752,752	

XÃ LỰC HÀNH

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI*(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lực Hành)*

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	95,597,908,225	180,216,117,908	188.51%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	210,400,000	347,685,251	165.25%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	88,651,700,000	173,132,624,432	195.30%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	84,167,400,000	84,167,400,000	100.00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4,484,300,000	88,965,224,432	1983.93%
3	Thu kết dư	297,620,578	297,620,578	100.00%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	6,438,187,647	6,438,187,647	100.00%
II	Chi ngân sách	95,597,908,225	179,591,365,156	187.86%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	95,597,908,225	155,829,233,964	163.00%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		23,612,131,192	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		150,000,000	
III	Kết dư		624,752,752	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lực Hành)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
TỔNG SỐ (A ĐẾN E)		95,597,908,225	95,597,908,225	181,218,060,782	180,216,117,908	189.6	188.5
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	210,400,000	210,400,000	1,349,628,125	347,685,251	641.5	165.2
I	Thu nội địa không kể dầu thô	210,400,000	210,400,000	1,311,733,125	309,790,251	623.4	147.2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	-	-	-	-		
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất KD trong nước		-				
	<i>Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí</i>	-	-	-	-		
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	-	-	-	-		
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		
	<i>Tr.đó: - Thuế TNDN các các đơn vị HT toàn ngành</i>	-	-	-	-		
	<i>- Thu từ hoạt động thăm dò, PT mỏ và KT dầu khí</i>	-	-	-	-		

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
	<i>-Thu từ H.động chuyển quyền SD đất & chuyển quyền thuê đất</i>	-	-	-	-		
1.4	Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-		-		
	<i>Tr.đó: - Thu nhập sau thuế TNDN các đơn vị HTTN</i>	-	-	-	-		
	<i>- Thu nhập sau thuế TNDN từ quảng cáo TH</i>	-	-	-	-		
	<i>- Thu từ hoạt động thăm dò, PT mỏ và KT dầu khí</i>	-	-	-	-		
1.5	Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
	<i>Tr.đó: - Khí đồng hành</i>	-	-	-	-		
	<i>- TN nước</i>	-	-	-	-		
1.6	Thuế môn bài	-	-	-	-		
1.7	Thu sử dụng vốn ngân sách	-	-	-	-		
1.8	Thuế khác	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	-	-	-	-		
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng SXKD trong nước		-		-		
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	-	-	-	-		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-		-		

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
	<i>Tr.đó -Thu từ H.động chuyển quyền SD đất &chuyển quyền thuê đất</i>	-	-	-	-		
2.4	Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		
	<i>Tr.đó: Thu nhập sau thuế TNDN từ quảng cáo T.hình</i>	-	-	-	-		
2.5	Thuế tài nguyên	-	-		-		
2.6	Thuế môn bài	-	-	-	-		
2.7	Thuế sử dụng vốn ngân sách	-	-	-	-		
2.8	Thuế khác	-	-	-	-		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng SX kinh doanh trong nước	-	-	-	-		
	<i>Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí</i>	-	-	-	-		
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	-	-	-	-		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		
	<i>Tr.đó-Thu từ H.động chuyển quyền SD đất &chuyển quyền thuê đất</i>	-	-	-	-		
	<i>- Thu từ hoạt động thăm dò, PT mỏ và KT dầu khí</i>	-	-	-	-		

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
	<i>Tr.đó - Thu từ hoạt động thăm dò, PT mỏ và KT dầu khí</i>	-	-	-	-		
3.8	Thuế khác	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	70,000,000	70,000,000	139,743,981	117,408,294	199.6	167.7
4.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất KD trong nước	70,000,000	70,000,000	139,706,977	117,408,294	199.6	167.7
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước		-		-		
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	37,004			
	<i>Tr.đó - Thu từ H.động chuyển quyền SD đất & chuyển quyền thuê đất</i>	-	-		-		
4.4	Thuế sử dụng vốn	-	-		-		
4.5	Thuế tài nguyên		-		-		
4.6	Thuế môn bài	-	-		-		
4.7	Thuế khác	-	-		-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	63,100,000	63,100,000	120,399,156	120,399,156	190.8	190.8
6	Lệ phí trước bạ	6,800,000	6,800,000	550,426,131	10,276,168	8,094.5	151.1
7	Thu phí, lệ phí	64,500,000	64,500,000	38,502,401	32,081,000	59.7	49.7
	<i>Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>		-		-		

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
7.1	Thu phí, lệ phí Trung ương			2,421,401	-		
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh	-	-		-		
7.3	Thu phí, lệ phí huyện		-		-		
7.4	Thu phí, lệ phí xã	64,500,000	64,500,000	36,081,000	32,081,000	55.9	49.7
8	Các khoản thu về nhà, đất	-		31,475,721	2,541,681		
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-				
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		-	2,541,681	2,541,681		
8.3	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			22,934,040			
	<i>Tr.đó - Thu từ hoạt động thăm dò, PT mỏ và KT dầu khí</i>	-	-	-	-		
8.4	Thu tiền sử dụng đất			6,000,000			
9	Thu từ hoạt động sổ xố kiến thiết	-	-	-	-		
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			389,469,756			
11	Thu khác ngân sách	-		35,715,979	21,083,952		
11.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-		-	-		
11.2	Thu tiền phạt			22,850,000	8,700,000		
	<i>Tr.đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT</i>			11,150,000			

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
	<i>- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện</i>			11,700,000	8,700,000		
11.3	Thu tịch thu						
	<i>Tr.đó: Tịch thu chống lậu</i>	-		-	-		
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước						
11.5	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ	-		-	-		
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước	-		-	-		
11.8	Thu khác còn lại			12,865,979	12,383,952		
12	Thu cố định tại xã tính cân đối	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	100.0	100.0
12.1	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	100.0	100.0
	<i>Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công</i>	-	-		-		
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	-	-	-	-		
II	Thu về dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu cân đối từ hoạt động XNK	-	-	-	-		

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		
V	Các khoản huy động đóng góp	-	-	-	-		
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-		
VII	Tạm thu ngân sách	-	-	-	-		
VIII	Các khoản thu không có trong công thức	-	-	37,895,000	37,895,000		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-	-	-	-		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	88,651,700,000	88,651,700,000	173,132,624,432	173,132,624,432	195.3	195.3
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	88,651,700,000	88,651,700,000	173,132,624,432	173,132,624,432	195.3	195.3
1	Bổ sung cân đối	84,167,400,000	84,167,400,000	84,167,400,000	84,167,400,000	100.0	100.0
2	Bổ sung có mục tiêu	4,484,300,000	4,484,300,000	88,965,224,432	88,965,224,432	1,983.9	1,983.9
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	4,484,300,000	4,484,300,000	88,965,224,432	88,965,224,432	1,983.9	1,983.9
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	-	-	-	-		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	-		
III	Thu từ hỗ trợ địa phương khác	-	-	-	-		

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
IV	Các khoản thu chưa có trong công thức	-	-	-	-		
D	THU CHUYỂN NGUỒN	6,438,187,647	6,438,187,647	6,438,187,647	6,438,187,647		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	297,620,578	297,620,578	297,620,578	297,620,578		
					-		

XÃ LỰC HÀNH

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lực Hành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	95,597,908,225	179,591,365,156	187.86%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	91,113,608,225	132,758,751,593	145.71%
I	Chi đầu tư phát triển	0	21,093,874,150	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	21,093,874,150	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0	0	
2	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	
3	Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường GPMB đơn vị ứng trước được trừ vào tiền thuê đất	0	0	
II	Chi thường xuyên	83,846,800,000	110,991,013,434	132.37%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	51,673,650,000	52,612,071,307	101.82%
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	
III	Dự phòng ngân sách	531,000,000	523,864,009	98.66%
IV	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn, nguồn thu kết dư	6,735,808,225	0	
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		150,000,000	
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4,484,300,000	23,220,482,371	517.82%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4,467,000,000	23,203,202,371	519.44%
1	CT MT QG xây dựng nông thôn mới	75,000,000	14,834,738,041	19779.65%
	Vốn đầu tư	-	14,759,938,041	
	Vốn sự nghiệp	75,000,000	74,800,000	99.73%
2	CT MT QG giảm nghèo bền vững	223,000,000	722,034,000	323.78%
	Vốn đầu tư	-	-	
	Vốn sự nghiệp	223,000,000	722,034,000	323.78%
3	CT MT QG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN	4,169,000,000	7,646,430,330	183.41%
	Vốn đầu tư	-	3,425,179,730	
	Vốn sự nghiệp	4,169,000,000	4,221,250,600	101.25%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	17,300,000	17,280,000	99.88%
	Vốn đầu tư			
	Vốn sự nghiệp	17,300,000	17,280,000	99.88%
1	<i>Chương trình MT phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	17,300,000	17,280,000	99.88%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		23,612,131,192	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lực Hành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	95,597,908,225	179,591,365,156	83,993,456,931	187.86%
A	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI				
B	CHI NS CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	95,597,908,225	155,979,233,964	60,381,325,739	163.16%
I	Chi đầu tư phát triển	0	39,278,991,921	39,278,991,921	#DIV/0!
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	39,278,991,921	39,278,991,921	#DIV/0!
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		13,923,790,591	13,923,790,591	#DIV/0!
	Chi khoa học và công nghệ			0	
	Chi quốc phòng			0	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
	Chi y tế, dân số và gia đình		696,000,000	696,000,000	
	Chi văn hóa thông tin			0	
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
	Chi thể dục thể thao			0	
	Chi bảo vệ môi trường		127,390,000	127,390,000	
	Chi các hoạt động kinh tế		21,356,447,630	21,356,447,630	#DIV/0!
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3,175,363,700	3,175,363,700	#DIV/0!
2	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của PL				
3	Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường GPMB đơn vị ứng trước được trừ vào tiền thuê đất				
II	Chi thường xuyên	83,846,800,000	110,991,013,434	27,144,213,434	132.37%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	51,673,650,000	52,612,071,307	938,421,307	101.82%
-	Chi khoa học và công nghệ			0	#DIV/0!
-	Chi quốc phòng	1,119,500,000	1,058,510,488	-60,989,512	94.55%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,711,900,000	1,601,550,000	-110,350,000	93.55%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	559,100,000	906,808,500	347,708,500	162.19%
-	Chi văn hóa thông tin		0	0	#DIV/0!
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	#DIV/0!

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi các hoạt động kinh tế	1,093,700,000	6,257,063,546	5,163,363,546	572.10%
-	Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	21,190,620,000	35,679,319,793	14,488,699,793	168.37%
-	Chi bảo đảm xã hội	6,289,630,000	12,875,689,800	6,586,059,800	204.71%
-	Chi thực hiện cải cách tiền lương	208,700,000		-208,700,000	0.00%
III	Dự phòng ngân sách	531,000,000	523,864,009	-7,135,991	98.66%
IV	Chi Chương trình mục tiêu (vốn SN)	4,484,300,000	5,035,364,600	551,064,600	
V	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn, nguồn thu kết dư	6,735,808,225		-6,735,808,225	
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		150,000,000	150,000,000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		23,612,131,192	23,612,131,192	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lực Hành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	95,597,908,225	0	95,597,908,225	179,591,365,156	0	179,591,365,156	187.86%		187.86%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	91,113,608,225	0	91,113,608,225	132,758,751,593	0	132,758,751,593	145.71%		145.71%
I	Chi đầu tư phát triển	0	0		21,093,874,150	0	21,093,874,150			
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0		21,093,874,150		21,093,874,150			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0		0					
-	Chi khoa học và công nghệ				-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				-					
2	Chi đầu tư phát triển khác	0	0		0	0				
3	Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường GPMB đơn vị ứng trước được trừ vào tiền thuê đất		0		-	-				
II	Chi thường xuyên	83,846,800,000		83,846,800,000	110,991,013,434		110,991,013,434	132.37%		132.37%
	Trong đó:	0			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	51,673,650,000		51,673,650,000	52,612,071,307		52,612,071,307	101.82%		101.82%
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0		0	0				
III	Dự phòng ngân sách	531,000,000		531,000,000	523,864,009		523,864,009	98.66%		98.66%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
IV	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn, nguồn thu kết dư	6,735,808,225		6,735,808,225	0			0.00%		0.00%
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0			150,000,000		150,000,000			
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4,484,300,000	0	4,484,300,000	23,220,482,371	0	23,220,482,371			517.82%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4,467,000,000	0	4,467,000,000	23,203,202,371	0	23,203,202,371			519.44%
1	CT MT QG xây dựng nông thôn mới	75,000,000	-	75,000,000	14,834,738,041	0	14,834,738,041			19779.65%
	Vốn đầu tư	-			14,759,938,041		14,759,938,041			
	Vốn sự nghiệp	75,000,000		75,000,000	74,800,000		74,800,000			99.73%
2	CT MT QG giảm nghèo bền vững	223,000,000	0	223,000,000	722,034,000	0	722,034,000			323.78%
	Vốn đầu tư	-			0					
	Vốn sự nghiệp	223,000,000		223,000,000	722,034,000		722,034,000			323.78%
3	CT MT QG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN	4,169,000,000	0	4,169,000,000	7,646,430,330	0	7,646,430,330			183.41%
	Vốn đầu tư	-			3,425,179,730		3,425,179,730			
	Vốn sự nghiệp	4,169,000,000		4,169,000,000	4,221,250,600		4,221,250,600			101.25%
II	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ	17,300,000	0	17,300,000	17,280,000	0	17,280,000			99.88%
1	<i>Chương trình MT phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	17,300,000		17,300,000	17,280,000		17,280,000			99.88%
2	<i>Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số</i>				-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU				23,612,131,192		23,612,131,192			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lực Hành)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)					
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3	17=10/4	18=11/5	19=12/6
	TỔNG SỐ	186,746,017,162	26,364,278,423	121,868,267,339	38,513,471,400	34,321,921,400	4,191,550,000	179,441,365,156	21,093,874,150	111,514,877,443	23,220,482,371	18,185,117,771	5,035,364,600	23,612,131,192	96.1	80.0	91.5	60.3	53.0	120.1
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	186,746,017,162	26,364,278,423	121,868,267,339	38,513,471,400	34,321,921,400	4,191,550,000	179,441,365,156	21,093,874,150	111,514,877,443	23,220,482,371	18,185,117,771	5,035,364,600	23,612,131,192	96.1	80.0	91.5	60.3	53.0	120.1
1	Văn phòng Đảng ủy xã Lực Hành	5,208,347,291	-	5,208,347,291	-	-	-	5,006,451,396	-	4,405,430,396	-	-	-	601,021,000	96	-	85	-	-	-
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Lực Hành	1,950,315,268	-	1,950,315,268	-	-	-	1,882,253,952	-	1,882,253,952	-	-	-	-	97	-	97	-	-	-
3	Văn phòng HĐND - UBND xã Lực Hành	117,580,956,066	23,421,299,000	58,146,185,666	36,013,471,400	31,821,921,400	4,191,550,000	111,420,861,295	19,953,573,000	52,271,756,045	23,220,482,371	18,185,117,771	5,035,364,600	15,975,049,879	95	-	90	-	-	-
4	Công an xã Lực Hành	73,796,200	-	73,796,200	-	-	-	73,796,200	-	73,796,200	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang	186,305,960	-	186,305,960	-	-	-	186,305,960	-	186,305,960	-	-	-	-	100	-	100	-	-	-
6	Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Yên Sơn	73,263,583	-	73,263,583	-	-	-	73,263,583	-	73,263,583	-	-	-	-	100	-	100	-	-	-
7	Kho bạc nhà nước khu vực VIII- Phòng giao dịch số 18	10,000,000	-	10,000,000	-	-	-	10,000,000	-	10,000,000	-	-	-	-	100	-	100	-	-	-
8	Trường Mầm non Chiêu Yên	7,195,111,000	-	7,195,111,000	-	-	-	7,102,080,820	-	6,987,841,311	-	-	-	114,239,509	99	#DIV/0!	97	-	-	-
9	Trường Mầm non Lực Hành	8,925,842,000	-	8,925,842,000	-	-	-	8,759,590,489	-	8,447,863,819	-	-	-	311,726,670	98	-	95	-	-	-
10	Trường Mầm non Quý Quán	6,343,105,000	-	6,343,105,000	-	-	-	6,284,637,022	-	6,202,382,711	-	-	-	82,254,311	99	-	98	-	-	-
11	Trường Tiểu học Chiêu Yên	5,852,843,000	-	5,852,843,000	-	-	-	5,822,807,038	-	5,524,509,896	-	-	-	298,297,142	99	-	94	-	-	-
12	Trường Tiểu học Lực Hành	8,383,776,000	-	8,383,776,000	-	-	-	8,347,486,182	-	8,067,935,409	-	-	-	279,550,773	100	-	96	-	-	-
13	Trường Trung học cơ sở Chiêu Yên	4,285,357,000	-	4,285,357,000	-	-	-	4,284,693,657	-	3,804,943,497	-	-	-	479,750,160	100	-	89	-	-	-
14	Trường Trung học cơ sở Lực Hành	5,234,788,000	-	5,234,788,000	-	-	-	5,175,841,979	-	4,992,657,141	-	-	-	183,184,838	99	-	95	-	-	-
15	Trường Phổ thông DTBT TH-THCS Quý Quán	9,061,574,000	-	9,061,574,000	-	-	-	8,630,658,789	-	8,583,937,523	-	-	-	46,721,266	95	-	95	-	-	-
16	Ban quản lý dự án thực hiện chương trình Bê tông hóa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Lực Hành	2,730,554,150	2,730,554,150	-	-	-	-	2,730,554,150	1,140,301,150	-	-	-	-	1,590,253,000	100	-	-	-	-	-
17	Ngân sách xã	3,650,082,644	212,425,273	937,657,371	2,500,000,000	2,500,000,000	-	3,650,082,644	-	-	-	-	-	3,650,082,644	100	-	-	-	-	-

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lục Hành)

Đơn vị: Đồng

Tên chương	Mã ĐV QHNS	Tên ĐVQHNS	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
										Chi giao thông	Chi NLN, thủy lợi, thủy sản				
<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
		Tổng số	55,705,474,550	39,278,991,921	13,923,790,591	696,000,000	-	127,390,000	21,356,447,630	10,031,200,630	827,926,000	3,175,363,700	-	-	70.5
		I. Chi đầu tư cho các dự án theo các lĩnh vực	55,705,474,550	39,278,991,921	13,923,790,591	696,000,000	-	127,390,000	21,356,447,630	10,031,200,630	827,926,000	3,175,363,700	-	-	70.5
		Xây dựng nhà văn hoá xã Quý Quân (8087153)	2,159,886,850	2,002,566,600								2,002,566,600			92.7
		Xây dựng trường mầm non Quý Quân (8087159)	303,109,450	266,113,900	266,113,900										87.8
		Xây dựng đường giao thông thôn 6 xã Quý Quân (8139240)	200,000,000	183,768,950					183,768,950	183,768,950					91.9
		Xây dựng đường giao thông thôn 2 xã Quý Quân (8139239)	200,000,000	176,245,900					176,245,900	176,245,900					88.1
		Xây dựng đường giao thông thôn từ thôn Vất Cày đi thôn Đồng Dày xã Chiêu Yên (8088274)	51,889,000	-											-
		Xây dựng các phòng học, phòng chức năng trường mầm non Quý Quân xã Quý Quân (8143249)	6,400,000,000	1,305,208,000	1,305,208,000										20.4
		Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Quý Quân phân hiệu Cánh Vành xã Quý Quân (8138094)	1,582,327,000	1,406,681,691	1,406,681,691										88.9
		Xây dựng mái che trường PTDT bán trú tiểu học và THCS Quý Quân (8139234)	1,200,000,000	1,022,787,000	1,022,787,000										85.2
		Xây dựng kè, taluy, mái che trạm y tế xã Quý Quân (8138098)	800,000,000	696,000,000		696,000,000									87.0
		Xây dựng công trình phụ trợ nhà văn hóa xã Quý Quân (8138095)	700,000,000	620,640,000								620,640,000			88.7

Tên chương	Mã ĐV QHNS	Tên ĐVQHNS	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
										Chi giao thông	Chi NLN, thủy lợi, thủy sản				
		Xây dựng công trình thủy lợi phai Đồng Léo xã Quý Quân (8143252)	1,000,000,000	817,926,000					817,926,000		817,926,000				81.8
		Xây dựng công trình nước sinh hoạt Cây Chanh - Soi Long xã Chiêu Yên (8143250)	269,800,000	246,000,000					246,000,000						91.2
		Nâng cấp đường dây 0,4 KVA cấp điện cho khu dân cư thôn 4 xã Lục hành (8171484)	376,000,000	-											-
		Xây dựng đường giao thông đoạn từ UBND xã đi thôn 5 xã Quý Quân, huyện Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang (7990588)	84,913,000	-											-
		Xây dựng cầu trần thôn 3 xã Quý Quân (8023479)	917,000	-											-
		Xây dựng khối phòng học tập, khối phòng học bộ môn và công trình phụ trợ trường THCS Chiêu Yên (8107058)	7,266,000,000	7,016,000,000	7,016,000,000										96.6
		Xây dựng khối phòng hành chính quản trị và công trình phụ trợ trường mầm non Chiêu Yên (8106493)	3,483,000,000	2,907,000,000	2,907,000,000										83.5
		Các hạng mục phụ trợ khác xây dựng nhà văn hoá thôn 1, nhà văn hoá thôn 2, xã Quý Quân (8007827)	6,730,100	4,542,100								4,542,100			67.5
		Đường từ nhà ông Vù đến nhà ông Hùng thôn 1 và Đường bê tông đoạn từ nhà Bà Đặng Thị Lan đến Ông Bàn Văn Thế, thôn 5; từ nhà ông Lâm đến khu sản xuất Khuân Lừu thôn 2 và Đường bê tông đoạn từ đường ĐT 188 đến nhà ông Học thôn 1 (8089759)	300,000,000	248,680,630					248,680,630	248,680,630					82.9
		Đường nội đồng thôn Vàng Lè, Cây Chanh, xã Chiêu Yên (8088273)	962,000,000	786,596,000					786,596,000	786,596,000					81.8

Tên chương	Mã ĐV QHNS	Tên ĐVQHNS	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
										Chi giao thông	Chi NLN, thủy lợi, thủy sản				
		ĐBT đoạn từ NVH thôn đến nhà Bà Lan, thôn 5, từ ông Nguyễn Văn Hiếu đến nhà ông Phan Ngọc Lễ, thôn 5 và Cầu tràn liên hợp khu ông Phương, thôn 2, xã Quý Quân, huyện YS, tỉnh TQ (8007291)	41,000,000	-											-
		Cầu tràn liên hợp thôn 1 (8138592)	450,000,000	400,317,000					400,317,000	400,317,000					89.0
		Đường điện thôn Làng Quài; thôn Làng Trà; Đồng Ngọc; Bến; (8143248)	1,800,000,000	1,293,363,000					1,293,363,000						71.9
		Các hạng mục khác nhà văn hoá thôn Đồng Rôm, thôn Đoàn Kết (8038910)	24,000,000	-											-
		Đường bê tông nội đồng thôn Đoàn Kết (8136300)	550,000,000	472,000,000					472,000,000	472,000,000					85.8
		Cầu tràn liên hợp qua suối ông Cải thôn Vàng Lè, Cầu tràn liên hợp qua suối ông Hùng, đường nội đồng thôn Phai Đá và đường nội đồng thôn Cây Chanh, xã Chiêu Yên, huyện YS, tỉnh TQ. (8007286)	100,000,000	-											-
		Công trình các phòng học bộ môn, trường PTDTBT TH&THCS Quý Quân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (NSTW) (8005844)	100,000,000	-											-
		Đập chứa nước thôn Minh Khai, xã Lục Hành (8087543)	223,349,000	-											-
		Mở rộng nâng cấp tuyến đường thôn Làng Trà (8171488)	1,500,000,000	-											-
		Nâng cấp mở rộng tuyến đường trục thôn Vàng Lè (8171486)	1,500,000,000	-											-
		Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Quý Quân (Vốn NSTW) (8007801)	160,000,000	10,000,000					10,000,000		10,000,000				6.3

Tên chương	Mã ĐV QHNS	Tên ĐVQHNS	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
										Chi giao thông	Chi NLN, thủy lợi, thủy sản				
		Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Chiêu Yên (Vốn NSTW) (8007872)	250,000,000	-											-
		Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Lục Hành (Vốn NSĐP) (8007811)	10,000,000	10,000,000					10,000,000						100.0
		Cầu tràn và đường bê tông thôn Làng Trà, thôn Bến xã Lục Hành, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (8007410)	90,300,000	72,291,000					72,291,000	72,291,000					
		Xây dựng hệ thống công rãnh khu trung tâm xã Lục Hành, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (8045660)	141,400,000	127,390,000				127,390,000							
		Đường giao thông khu dân cư thôn Đán Khao, xã Lục Hành (8171485)	518,000,000	-											-
		Xây dựng công và hàng rào trụ sở UBND xã Lục Hành	964,000,000	547,615,000							547,615,000				56.8
		Sửa chữa đảm bảo giao thông tuyến đường Làng Ngoài 1 đi thôn Đồng Mán, xã Lục Hành (8139679)	1,000,000,000	862,000,000					862,000,000	862,000,000					86.2
		Sửa chữa đảm bảo giao thông tuyến đường Làng Ngoài 1 đi thôn Bến Thọ, xã Chiêu Yên (8143242)	1,200,000,000	974,000,000					974,000,000	974,000,000					81.2
		Dự án di dân tập trung hình thành điểm dân cư mới tại thôn Đán Khao, xã Chiêu Yên (8120983)	10,000,000,000	8,947,958,000					8,947,958,000						89.5
		Xây dựng tuyến đường giao thông thôn 7, xã Quý Quân (8139676)	5,000,000,000	4,715,000,000					4,715,000,000	4,715,000,000					94.3
		7906163 - Đường giao thông ĐT 188 đi qua khu vực quy hoạch trung tâm xã Quý Quân, huyện Yên Sơn (7906163)	6,299,000	-											-
		Bê tông hoá đường giao thông nông thôn xã Chiêu Yên (7899623)	598,544,950	364,460,950					364,460,950	364,460,950					60.9

Tên chương	Mã ĐV QHNS	Tên ĐVQHNS	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
										Chi giao thông	Chi NLN, thủy lợi, thủy sản				
		Bê tông hoá đường giao thông nông thôn xã Lục Hành (7899625)	1,723,121,000	623,841,000					623,841,000	623,841,000					36.2
		Bê tông hoá đường giao thông nông thôn xã Quý Quân (7899601)	408,888,200	151,999,200					151,999,200	151,999,200					37.2
		II. Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#####
				-											#####

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LỰC HÀNH**

Biểu mẫu số 56 - ND 31

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lực Hành)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin TDTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	127,390,459,968	116,550,242,043	52,612,071,307	0	1,154,316,488	1,675,346,200	906,808,500	74,800,000	0
1	Văn phòng Đảng ủy xã Lực Hành	5,208,347,291	4,405,430,396							
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Lực Hành	1,950,315,268	1,882,253,952							
3	Văn phòng HĐND - UBND xã Lực Hành	64,606,035,666	57,307,120,645			1,154,316,488	1,601,550,000	906,808,500	74,800,000	
4	Công an xã Lực Hành	73,796,200	73,796,200				73,796,200			
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang	186,305,960	186,305,960							
6	Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Yên Sơn	73,263,583	73,263,583							
7	Kho bạc nhà nước khu vực VIII-Phòng giao dịch số 18	10,000,000	10,000,000							
8	Trường Mầm non Chiêu Yên	7,195,111,000	6,987,841,311	6,987,841,311						
9	Trường Mầm non Lực Hành	8,925,842,000	8,447,863,819	8,447,863,819						

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin TDTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
10	Trường Mầm non Quý Quân	6,343,105,000	6,202,382,711	6,202,382,711						
11	Trường Tiểu học Chiêu Yên	5,852,843,000	5,524,509,896	5,524,509,896						
12	Trường Tiểu học Lục Hành	8,383,776,000	8,067,935,409	8,067,935,409						
13	Trường Trung học cơ sở Chiêu Yên	4,285,357,000	3,804,943,497	3,804,943,497						
14	Trường Trung học cơ sở Lục Hành	5,234,788,000	4,992,657,141	4,992,657,141						
15	Trường Phổ thông DTBT TH-THCS Quý Quân	9,061,574,000	8,583,937,523	8,583,937,523						
			0							

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lực Hành)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
				Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	10	11	12	13	14	15	16	17=2/1
	TỔNG SỐ	0	11,210,198,305	5,084,310,600	5,777,349,543	36,031,011,443	12,885,689,800	0	91%
1	Văn phòng Đảng ủy xã Lực Hành					4,405,430,396			85%
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Lực Hành					1,882,253,952			97%
3	Văn phòng HĐND - UBND xã Lực Hành		10,950,628,762	5,084,310,600	5,517,780,000	29,733,327,095	12,885,689,800		89%
4	Công an xã Lực Hành								100%
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang		186,305,960		186,305,960				100%
6	Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Yên Sơn		73,263,583		73,263,583				100%
7	Kho bạc nhà nước khu vực VIII- Phòng giao dịch số 18					10,000,000			100%
8	Trường Mầm non Chiêu Yên								97%
9	Trường Mầm non Lực Hành								95%

STT	Tên đơn vị	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
				Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	10	11	12	13	14	15	16	17=2/1
10	Trường Mầm non Quý Quân								98%
11	Trường Tiểu học Chiêu Yên								94%
12	Trường Tiểu học Lục Hành								96%
13	Trường Trung học cơ sở Chiêu Yên								89%
14	Trường Trung học cơ sở Lục Hành								95%
15	Trường Phổ thông DTBT TH-THCS Quý Quân								95%

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lực Hành)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	127,390,459,968	97,815,367,519	37,348,488,608	-7,773,396,159	116,550,242,043	10,840,217,925	4,407,565,919	6,432,652,006
1	Văn phòng Đảng ủy xã Lực Hành	5,208,347,291	2,132,389,291	3,451,958,000	-376,000,000	4,405,430,396	802,916,895	601,021,000	201,895,895
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Lực Hành	1,950,315,268	1,518,526,268	662,385,000	-230,596,000	1,882,253,952	68,061,316		68,061,316
3	Văn phòng HĐND - UBND xã Lực Hành	64,606,035,666	42,555,316,960	28,209,951,865	-6,159,233,159	57,307,120,645	7,298,915,021	2,010,820,250	5,288,094,771
4	Công an xã Lực Hành	73,796,200		73,796,200		73,796,200	0		
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang	186,305,960		186,305,960		186,305,960	0		
6	Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Yên Sơn	73,263,583		73,263,583		73,263,583	0		
7	Kho bạc nhà nước khu vực VIII-Phòng giao dịch số 18	10,000,000		10,000,000		10,000,000	0		
8	Trường Mầm non Chiêu Yên	7,195,111,000	6,900,111,000	517,166,000	-222,166,000	6,987,841,311	207,269,689	114,239,509	93,030,180
9	Trường Mầm non Lực Hành	8,925,842,000	8,508,937,000	675,947,000	-259,042,000	8,447,863,819	477,978,181	311,726,670	166,251,511
10	Trường Mầm non Quý Quân	6,343,105,000	5,154,829,000	1,239,666,000	-51,390,000	6,202,382,711	140,722,289	82,254,311	58,467,978

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
11	Trường Tiểu học Chiêu Yên	5,852,843,000	5,756,657,000	126,036,000	-29,850,000	5,524,509,896	328,333,104	298,297,142	30,035,962
12	Trường Tiểu học Lục Hành	8,383,776,000	7,640,977,000	882,075,000	-139,276,000	8,067,935,409	315,840,591	279,550,773	36,289,818
13	Trường Trung học cơ sở Chiêu Yên	4,285,357,000	4,177,509,000	144,448,000	-36,600,000	3,804,943,497	480,413,503	479,750,160	663,343
14	Trường Trung học cơ sở Lục Hành	5,234,788,000	4,995,698,000	426,346,000	-187,256,000	4,992,657,141	242,130,859	183,184,838	58,946,021
15	Trường Phổ thông DTBT TH-THCS Quý Quân	9,061,574,000	8,474,417,000	669,144,000	-81,987,000	8,583,937,523	477,636,477	46,721,266	430,915,211

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lục Hành)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh				
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Trong đó		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	186,746,017,162	26,364,278,423	121,868,267,339	38,513,471,400	179,441,365,156	21,093,874,150	1,883,000,000	-	111,514,877,443	52,612,071,307	-	23,220,482,371	18,185,117,771	5,035,364,600	23,612,131,192	96.1	80.0	91.5	60.3
1	Văn phòng Đảng ủy xã Lục Hành	5,208,347,291		5,208,347,291		5,006,451,396				4,405,430,396			-			601,021,000	96.1		84.6	
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Lục Hành	1,950,315,268		1,950,315,268		1,882,253,952				1,882,253,952			-			-	96.5		96.5	
3	Văn phòng HDND - UBND xã Lục Hành	117,580,956,066	23,421,299,000	58,146,185,666	36,013,471,400	111,420,861,295	19,953,573,000	1,883,000,000		52,271,756,045			23,220,482,371	18,185,117,771	5,035,364,600	15,975,049,879	94.8		89.9	
4	Công an xã Lục Hành	73,796,200		73,796,200		73,796,200				73,796,200			-			-	100.0			
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Yên Sơn Tuyên Quang	186,305,960		186,305,960		186,305,960				186,305,960			-			-	100.0		100.0	
6	Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Yên Sơn	73,263,583		73,263,583		73,263,583				73,263,583			-			-	100.0		100.0	
7	Kho bạc nhà nước khu vực VIII- Phòng giao dịch số 18	10,000,000		10,000,000		10,000,000				10,000,000			-			-	100.0		100.0	
8	Trường Mầm non Chiêu Yên	7,195,111,000		7,195,111,000		7,102,080,820				6,987,841,311	6,987,841,311		-			114,239,509	98.7		97.1	
9	Trường Mầm non Lục Hành	8,925,842,000		8,925,842,000		8,759,590,489				8,447,863,819	8,447,863,819		-			311,726,670	98.1		94.6	
10	Trường Mầm non Quý Quân	6,343,105,000		6,343,105,000		6,284,637,022				6,202,382,711	6,202,382,711		-			82,254,311	99.1		97.8	
11	Trường Tiểu học Chiêu Yên	5,852,843,000		5,852,843,000		5,822,807,038				5,524,509,896	5,524,509,896		-			298,297,142	99.5		94.4	#DIV/0!
12	Trường Tiểu học Lục Hành	8,383,776,000		8,383,776,000		8,347,486,182				8,067,935,409	8,067,935,409		-			279,550,773	99.6		96.2	#DIV/0!
13	Trường Trung học cơ sở Chiêu Yên	4,285,357,000		4,285,357,000		4,284,693,657				3,804,943,497	3,804,943,497		-			479,750,160	100.0		88.8	
14	Trường Trung học cơ sở Lục Hành	5,234,788,000		5,234,788,000		5,175,841,979				4,992,657,141	4,992,657,141		-			183,184,838	98.9		95.4	
15	Trường Phổ thông DTBT TH-THCS Quý Quân	9,061,574,000		9,061,574,000		8,630,658,789				8,583,937,523	8,583,937,523		-			46,721,266	95.2		94.7	
16	Ban quản lý dự án thực hiện chương trình Bê tông hóa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Lục Hành	2,730,554,150	2,730,554,150			2,730,554,150	1,140,301,150						-			1,590,253,000	100.0		#DIV/0!	
17	Ngân sách xã	3,650,082,644	212,425,273	937,657,371	2,500,000,000	3,650,082,644							-			3,650,082,644	100.0		-	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lực Hành)

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																							So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Trong đó					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp			
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1	2	3	5=6+7	6=9+16+23	7=12+19+26	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=16+19	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22=23+26	23=24+25	24	25	26=27+28	27	28	29=5/1	30=6/2	31=7/3
	TỔNG SỐ	35,996,191,400	29,553,621,400	6,442,570,000	23,203,202,371	18,185,117,771	5,018,084,600	14,834,738,041	14,759,938,041	14,759,938,041	-	74,800,000	74,800,000	-	7,646,430,330	3,425,179,730	3,425,179,730	-	4,221,250,600	4,221,250,600	-	722,034,000	-	-	-	722,034,000	722,034,000	-	64.5	61.5	77.9
I	Ngân sách cấp xã	35,996,191,400	29,553,621,400	6,442,570,000	23,203,202,371	18,185,117,771	5,018,084,600	14,834,738,041	14,759,938,041	14,759,938,041	-	74,800,000	74,800,000	-	7,646,430,330	3,425,179,730	3,425,179,730	-	4,221,250,600	4,221,250,600	-	722,034,000	-	-	-	722,034,000	722,034,000	-	64.5	61.5	77.9
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	35,996,191,400	29,553,621,400	6,442,570,000	23,203,202,371	18,185,117,771	5,018,084,600	14,834,738,041	14,759,938,041	14,759,938,041	-	74,800,000	74,800,000	-	7,646,430,330	3,425,179,730	3,425,179,730	-	4,221,250,600	4,221,250,600	-	722,034,000	-	-	-	722,034,000	722,034,000	-	64.5	61.5	77.9
...	...																														

17,280,000

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lực Hành)

Đơn vị: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN THU HỌC PHÍ NĂM 2025	QUYẾT TOÁN HỌC PHÍ NĂM 2025	TỶ
1	2	3	4	5=3-4
	TỔNG SỐ	200,330,981	200,060,873	270,108
1	Trường Mầm non Chiêu Yên	58,674,500	58,674,500	-
2	Trường Mầm non Lực Hành	49,295,000	49,024,892	270,108
3	Trường Mầm non Quý Quân	35,982,500	35,982,500	-
4	Trường Trung học cơ sở Chiêu Yên	35,248,981	35,248,981	-
5	Trường Phổ thông DTBT TH-THCS Quý Quân	21,130,000	21,130,000	-